

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

Chau Chau

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 22/57/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: NHÂN HỌC

MÃ SỐ: 7310302

*(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Nhân học
 - + Tiếng Anh: Anthropology
- Mã số ngành đào tạo: 7310302
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Nhân học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Anthropology
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Nhân học nhằm đào tạo cử nhân Nhân học có trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, xã hội và đất nước đối với nguồn nhân lực ngành Nhân học trong bối cảnh đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; có đủ khả năng thực hiện các nghiệp vụ chuyên sâu; tham mưu và tư vấn cho các tổ chức, cơ quan trong nước và nước ngoài trong thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực nhân học và dân tộc học cũng như công tác dân tộc, đồng thời tham gia nghiên cứu, giảng dạy, tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn.

2.2 Mục tiêu cụ thể



- Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, toàn diện của khoa học Nhân học để phân tích và lý giải về con người trên các phương diện sinh học, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa và xã hội. Trang bị cho người học những tri thức chuyên sâu về các vấn đề kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, môi trường, tộc người, tôn giáo, giới, phát triển và đô thị hóa ở Việt Nam, các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, người học có thể tiếp cận và giải quyết các vấn đề liên quan đến con người từ góc độ liên ngành, phù hợp với các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu hóa. Người học cũng làm chủ kiến thức chuyên ngành Nhân học và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực này để vận dụng vào nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn;

- Người học phát triển được các kỹ năng học thuật, bao gồm sử dụng tiếng Anh chuyên ngành và thực hiện nghiên cứu độc lập hoặc nhóm quy mô nhỏ, từ thiết kế nghiên cứu đến trình bày, phản biện. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện, xử lý thông tin, giải quyết vấn đề và làm việc trong môi trường học thuật và thực tiễn có yếu tố liên văn hóa. Rèn luyện năng lực tư duy, các kỹ năng phân tích, đánh giá và trao đổi khoa học để người học trở thành cử nhân Nhân học chuyên nghiệp, hiện đại;

- Người học có thói quen học tập suốt đời, tự học, tự nghiên cứu; nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức công dân trong tiếp cận và xử lý các vấn đề liên quan Nhân học và Dân tộc học, các vấn đề liên quan đến con người. Đồng thời, người học phát triển thái độ tôn trọng sự đa dạng và khác biệt về văn hoá, có năng lực đối thoại, thảo luận trong không gian liên văn hoá, góp phần xây dựng xã hội hòa hợp, bao dung và nhân văn. Người học có khả năng ứng dụng một cách sáng tạo những tri thức, cách tiếp cận lý luận và phương pháp luận của Nhân học vào giải quyết các vấn đề khoa học, thực tiễn công việc và cuộc sống.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật liên quan đến con người trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và thực tiễn liên quan đến văn hóa, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn để phân tích các vấn đề về con người từ cách tiếp cận liên ngành;

PLO 04. Vận dụng được các kiến thức Nhân học trong việc học tập và nghiên cứu, lý giải các vấn đề về con người nói chung trong bối cảnh đương đại;

PLO 05. Sử dụng được các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Nhân học để phân tích và lý giải các vấn đề liên quan đến con người ở Việt Nam và trên thế giới;

PLO 06. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành của ngành Nhân học và các kỹ năng nghiệp vụ nhằm tư vấn, giải quyết các vấn đề liên quan đến con người đáp ứng nhu cầu đời sống xã hội.

2. Về kỹ năng

PLO 07. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) học thuật trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), phục vụ học tập, nghiên cứu và giao tiếp học thuật trong môi trường đa ngữ;

PLO 08. Thành thạo kỹ năng triển khai tiểu luận hoặc nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ trong lĩnh vực Nhân học: từ xác định vấn đề, thiết kế nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu đến trình bày, phản biện kết quả một cách mạch lạc, có cơ sở khoa học;

PLO 09. Ứng dụng được các kiến thức chuyên ngành và kỹ năng liên ngành để tham gia tư vấn, phân tích, truyền thông, đào tạo hoặc hỗ trợ chính sách trong các lĩnh vực liên quan đến các vấn đề của con người, của dân tộc.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 10. Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi của môi trường học thuật, nghề nghiệp và xã hội;

PLO 11. Có ý thức trách nhiệm nghề nghiệp và tôn trọng sự đa dạng về văn hóa, đa văn hoá, liên văn hoá trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp;

PLO 12. Thể hiện đạo đức học thuật, tinh thần công dân và thái độ nhân văn khi tham gia vào nghiên cứu, hoạt động nghề nghiệp hoặc các chương trình cộng đồng có liên quan đến con người và các vấn đề dân tộc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp



Nhóm 1: Nghiên cứu viên và giảng viên có khả năng đảm nhiệm công việc nghiên cứu, giảng dạy đại học về con người, văn hóa và xã hội loài người;

Nhóm 2: Viên chức làm việc trong các cơ quan Đảng và hệ thống chính quyền Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ và các tổ chức chính trị xã hội khác có nhu cầu sử dụng tri thức nhân học, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học, v.v.;

Nhóm 3: Viên chức thực hành phát triển và bảo tồn ở các cơ quan bảo tàng, khu du lịch, khu bảo tồn, thư viện, v.v.;

Nhóm 4: Cán bộ tư vấn và thực hành nhân học có khả năng đảm nhiệm các công việc ứng dụng phục vụ hoạch định và triển khai các chính sách xã hội, như nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động, đánh giá nhu cầu, nghiên cứu điền dã dân tộc học, làm chuyên gia về phát triển cộng đồng, phát triển xã hội, đảm nhiệm các công việc quản lý và điều hành chương trình/dự án nghiên cứu hoặc ứng dụng quy mô nhỏ và trung bình có liên quan đến tri thức, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học;

Nhóm 5: Tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người có bằng Cử nhân ngành Nhân học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc, Đại học Quốc gia Hà Nội có khả năng tiếp tục theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ Nhân học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn tại các cơ sở giáo dục đại học ở trong nước và nước ngoài.



PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21 tín chỉ	PLO 01
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 01 đến PLO 12
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 01 đến PLO 12
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 41</i> <i>Định hướng chuyên ngành: 15</i> <i>Khóa luận/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6</i>	62 tín chỉ	PLO 01 đến PLO 12
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập	5 tín chỉ	PLO 05, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12



2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1407	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to digital technology and applications of artificial intelligence</i>	3				
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3				
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>					
	FLH1170	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
	FLH1171	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1170
14.	LIT1170	Tư duy sáng tạo và Tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19.	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
21.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22.	ANT2006	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	4	45	30	125	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số	4	50	20	130	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Mass Communication in the Digital Age</i>					
24.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	
25.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
26.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
27.	ANT3005	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam <i>Ethnic Groups and Ethnic Policies in Vietnam</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	62				
IV.1		Các học phần bắt buộc	41				
28.	ANT3036	Lịch sử và các lý thuyết nhân học <i>History and Theory in Anthropology</i>	4	45	30	125	ANT2006
29.	ANT2003	Các phương pháp nghiên cứu nhân học <i>Research Methods in Anthropology</i>	4	55	10	135	ANT2006
30.	ANT3037	Nhân học ngôn ngữ và chữ viết <i>Anthropology of Language and Writing</i>	4	42	36	122	ANT2006
31.	ANT3038	Nhân học tôn giáo <i>Anthropology of Religion</i>	4	42	36	122	ANT2006
32.	ANT3030	Nhân học số và hình ảnh <i>Digital and Visual Anthropology</i>	3	27	36	87	ANT2006
33.	ANT3039	Nhân học di sản và du lịch <i>Anthropology of Heritage and Tourism</i>	4	60	0	140	ANT3005
34.	ANT3040	Các quan hệ tộc người xuyên biên giới ở Việt Nam <i>Border-Crossing Ethnic Relations in Vietnam</i>	4	60	0	140	ANT3005
35.	ANT3009	Văn hoá và xã hội Việt Nam đương đại <i>Culture and Society in Contemporary Vietnam</i>	3	35	20	95	ANT2006
36.	ANT3041	Dân tộc và tộc người <i>Ethnicity and Nation</i>	4	60	0	140	ANT3005
37.	ANT3042	Nghiên cứu làng xã ở Việt Nam và một số nước trong khu vực <i>Village Studies in Vietnam and other Countries in the Region</i>	4	42	36	122	ANT2006

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
38.	ANT3033	Nghi lễ và lễ hội ở Việt Nam <i>Ritual and Festive Events in Vietnam</i>	3	27	36	87	ANT2006
IV.2		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)	15				
<i>IV.2.1</i>		<i>Hướng chuyên ngành Nhân học</i>	<i>15</i>				
39.	ANT3029	Nhân học nghệ thuật <i>Anthropology of Art</i>	3	27	36	87	ANT2006
40.	ANT3043	Nhân học đô thị <i>Urban Anthropology</i>	4	60	0	140	ANT2006
41.	ANT3044	Nhân học Kinh tế và Phát triển <i>Economic and Development Anthropology</i>	5	60	30	160	ANT2006
42.	ANT3003	Nhân học về giới <i>Anthropology of Gender</i>	3	42	6	102	ANT2006
<i>IV.2.2</i>		<i>Hướng chuyên ngành Dân tộc học</i>	<i>15</i>				
43.	ANT3047	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kàđai ở Việt Nam <i>Tay-Tai Kaday Ethnic Groups in Vietnam</i>	3	35	20	95	
44.	ANT3045	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Việt Nam <i>Ethnic Groups of Mon-Khmer Languages in Vietnam</i>	4	60	0	140	
45.	ANT3046	Thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam <i>Kinship, Marriage, and Family in Vietnam</i>	4	42	36	122	ANT2006
46.	REL3042	Tôn giáo và tộc người ở Việt Nam <i>Religions and Ethnic groups in Vietnam</i>	4	52	16	132	
IV.3		Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	6				
47.	ANT4060	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	6	0	0	300	
		<i>Các học phần thay thế Khoá luận tốt nghiệp</i>	<i>6</i>				
48.	ANT4054	Một số vấn đề về dân tộc học người Việt <i>Ethnological Issues of Viet Ethnic Group</i>	3	36	18	96	
49.	ANT4061	Các dân tộc ngôn ngữ Việt-Mường ở miền núi Việt Nam	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>The Viet-Muong Ethno-linguistic Group in Mountainous Areas in Vietnam</i>					
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			5				
50.	ANT4059	Thực tập Dân tộc học <i>Ethnographic Fieldwork Practicum</i>	5	15	75	160	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

[Signature]
[Signature]